



Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW REPORT

Quý 04 năm 2025/ Quarter 04 year 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF
Ngày 20 tháng 01 năm 2026
20 Jan 2025

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 04 năm 2025 Quarter 04 year 2025	Quý 03 năm 2025 Quarter 03 year 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(675,707,807)	
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		2,162,779,337	
(- lỗ) hoặc (+ lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliated Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		2,146,615,417	
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		16,163,920	
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		1,487,071,530	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(83,740,672,517)	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		(1,786,148,600)	
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(893,231,301)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08			
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		776,935,000	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors	11		35,233,552	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		1,761,681	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		65,670,799	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		1,598,152	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		3,075,700	
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		171,729,262	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) Net Cash flow from Investing activities	19		(83,876,976,742)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		92,635,171,174	
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(2,528,328,204)	
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		90,106,842,970
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		6,229,866,228
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	52		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		6,229,866,228
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		6,229,866,228
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	57		6,128,261,429
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		101,604,799
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		6,229,866,228

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 04 năm 2025/ Quarter 04 year 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 20 tháng 01 năm 2026
20 Jan 2025

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025		Năm 2024 Year 2024	
			Quý 04 năm 2025 Quarter 04 year 2025	Số lũy kế Year-to-date	Quý 04 năm 2024 Quarter 04 year 2024	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		(66,872,749)	(66,872,749)		
1.1. Trái tức được nhận/ cổ tức được nhận <i>Income from Bond Coupon/ Dividend</i>	02		537,155,137	537,155,137		
1.2. Tiền lãi được nhận <i>Interest income</i>	03		62,061,977	62,061,977		
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư <i>Realized gain (losses) from disposal investments</i>	04		1,480,525,554	1,480,525,554		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện <i>Unrealized gain (losses) from investment revaluation</i>	05		(2,146,615,417)	(2,146,615,417)		
1.5. Doanh thu khác <i>Other income</i>	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện <i>Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange</i>	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư <i>Other investment income</i>	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi <i>Provision for doubtful debt and overdue receivables from dividend, interest income</i>	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		84,068,510	84,068,510		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư <i>Expense for purchasing and selling investments</i>	11		84,068,510	84,068,510		
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi <i>Expense for provision doubtful debt and overdue receivables</i>	12					
2.3. Chi phí lãi vay <i>Expense from loans</i>	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp <i>Expense for provision devaluation of collateral</i>	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác <i>Other investments expense</i>	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ OPERATING EXPENSE	20		524,766,548	524,766,548		
3.1. Phí quản lý Quỹ mở <i>Management fee</i>	20.1		330,192,391	330,192,391		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở <i>Custodian fee</i>	20.2		27,419,355	27,419,355		
3.3. Phí dịch vụ giám sát <i>Supervising fee</i>	20.3		15,080,645	15,080,645		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở <i>Fund administrative fee</i>	20.4		30,161,290	30,161,290		
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agent fee</i>	20.5		33,212,903	33,212,903		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở (Phí dịch vụ lưu ký trả VND) <i>Other service fees (Custodian fee of VND)</i>	20.6		970,612	970,612		
3.7. Chi Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Transaction fee</i>	20.7		15,100,000	15,100,000		
3.8. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở <i>Meeting and General Meeting expense</i>	20.8					
3.9. Lương BDD Quỹ <i>BOR salary</i>	20.9		41,129,032	41,129,032		
3.10. Phí thành lập quỹ <i>Set up fee</i>	20.10		10,000,000	10,000,000		
3.11. Chi phí kiểm toán <i>Audit expense</i>	20.11		16,163,920	16,163,920		
3.12. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở <i>Asset disposal expense</i>	20.12					

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
			Year 2025	Year 2025	Year 2024	Year 2024
3.13. Chi phí hoạt động khác <i>Other operating expense</i>	20.13		5,336,400	5,336,400		
<i>Phí thường niên SSC</i> <i>Annual fee expense</i>			2,500,000	2,500,000		
<i>Phí Ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>			2,336,400	2,336,400		
<i>Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>						
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>						
<i>Phí khác</i> <i>Other fees</i>			500,000	500,000		
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23=01-10-20)	23		(675,707,807)	(675,707,807)		
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác <i>Other income</i>	24.1					
5.2. Chi phí khác <i>Other expense</i>	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23 + 24)	30		(675,707,807)	(675,707,807)		
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện <i>Realized profit (losses)</i>	31		1,470,907,610	1,470,907,610		
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện <i>Unrealized profit (losses)</i>	32		(2,146,615,417)	(2,146,615,417)		
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41 = 30 - 40)	41		(675,707,807)	(675,707,807)		

Ghi chú: Ngày giao dịch đầu tiên Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI là ngày 15/10/2025. Cùng kỳ năm trước chưa phát sinh dữ liệu.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF
Ngày 20 tháng 01 năm 2026
20 Jan 2025

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		6,229,866,228	
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	111		4,229,866,228	
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng <i>Term deposit under 3 months</i>	112		2,000,000,000	
2. Các khoản đầu tư thuần Investments	120		81,594,057,100	
2.1. Các khoản đầu tư <i>Investments</i>	121		81,594,057,100	
Cổ phiếu Shares	121.1		52,547,812,100	
Trái phiếu Bonds	121.2		29,046,245,000	
Quyền mua Rights	121.3			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp <i>Provision for devaluation of assets as pledge</i>	122			
3. Các khoản phải thu Account Receivables	130		2,679,379,901	
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư - Phải thu các khoản đầu tư đáo hạn <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>	131		1,786,148,600	
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư <i>Dividend and interest of investments</i>	133		893,231,301	
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận <i>Dividend and interest receivables</i>	134			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135			
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận <i>Accrual dividend, interest income</i>	136		893,231,301	
3.3. Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	137			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi <i>Provision for doubtful debt</i>	138			
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		90,503,303,229	
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn <i>Shortterm loans</i>	311			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư/Repo <i>Payables for securities bought but not yet settled/Repo</i>	312		776,935,000	
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và công ty quản lý quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	313		35,233,552	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	314		1,761,681	
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư <i>Profit distribution payables</i>	315			
6. Chi phí phải trả <i>Expense Accuals</i>	316		19,239,620	

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Subscription payable to investors</i>	317		65,670,799	
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Redemption payable to investors</i>	318		1,598,152	
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở <i>Fund management related service expense payable</i>	319		171,729,262	
10. Phải trả, phải nộp khác <i>Other payables</i>	320			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		1,072,168,066	
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		89,431,135,163	
1. Vốn góp của Nhà đầu tư <i>Paid up capital</i>	411		90,764,382,055	
1.1 Vốn góp phát hành <i>Capital from subscription</i>	412		93,350,179,555	
1.2 Vốn góp mua lại <i>Capital from redemption</i>	413		(2,585,797,500)	
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư <i>Share premium</i>	414		(657,539,085)	
3. Lợi nhuận chưa phân phối <i>Undistributed earnings</i>	420		(675,707,807)	
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		9,853.10	
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm <i>Distributed earnings assets in the period</i>	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này <i>Accumulated distributed profit/ assets</i>	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH INDICATORS OUTSIDE INCOME STATEMENT	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp <i>Assets as pledge</i>	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý <i>Doubtful debt</i>	002			
3. Ngoại tệ các loại <i>Foreign exchange</i>	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Number of Fund Certificate</i>	004		9,076,438.11	

Ghi chú: Ngày giao dịch đầu tiên Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI là ngày 15/10/2025. Kỳ trước chưa phát sinh dữ liệu.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày 20 tháng 01 năm 2026
20 Jan 2025

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền <i>Cash at bank and cash equivalent</i>	2201	6,229,866,228		
	Tiền mặt <i>Cash</i>	2202			
	Tiền gửi ngân hàng <i>Cash in bank</i>	2203	4,229,866,228		
	Các khoản tương đương tiền <i>Cash equivalent</i>	2204	2,000,000,000		
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) <i>Investments</i>	2205	81,594,057,100		
	Cổ phiếu <i>Listed shares</i>	2205.1	52,547,812,100		
	Trái phiếu <i>Bonds</i>	2205.2	29,046,245,000		
	Quyền mua <i>Rights</i>	2205.3			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng <i>Term deposit more than 3 months</i>	2205.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh <i>Registered Deposit Certificate</i>	2205.5			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) <i>Receivables from rental of investment property (not applicable)</i>	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận <i>Accrual dividend, interest income</i>	2207	887,505,274		
I.5	Lãi được nhận <i>Interest receivables</i>	2208	5,726,027		
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) <i>Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)</i>	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>	2210	1,786,148,600		
	Tiền bán cổ phiếu chờ thu <i>Receivables from shares</i>	2210.1	1,786,148,600		
	Tiền bán trái phiếu chờ thu <i>Receivables from bonds</i>	2210.2			
I.8	Các khoản phải thu khác - Phải thu các khoản đầu tư đáo hạn <i>Other receivables</i>	2211			
I.9	Các tài sản khác <i>Other assets</i>	2212			
I.10	Tổng tài sản Total assets	2213	90,503,303,229		
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) <i>Real Estate Trading Payables (not applicable)</i>	2214			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) <i>Payables for securities bought but not yet settled</i>	2215	776,935,000		
	Phải trả về mua cổ phiếu <i>Payables from shares</i>	2215.1	776,935,000		
	Phải trả về mua trái phiếu/Repo trái phiếu <i>Payables from bonds/bonds repo</i>	2215.2			
II.3	Các khoản phải trả khác <i>Other payables</i>	2216	295,233,066		
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Payables for redemption payable to investors</i>	2216.1	1,598,152		

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Payables for subscription payable to investors</i>	2216.2	65,670,799		
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	2216.3	1,761,681		
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ <i>Payables for subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	2216.4	35,233,552		
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư <i>Payables for Profit distribution payables</i>	2216.5			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ <i>Payable to Fund's Board of Representatives</i>	2216.6			
	Phải trả phí quản lý công ty quản lý quỹ <i>Fund management related service expense payable</i>	2216.7	131,210,392		
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản <i>Custodian fee payables</i>	2216.8	10,418,870		
	Phải trả phí quản trị quỹ <i>Fund administration fee payable</i>	2216.9	11,000,000		
	Phải trả phí giám sát <i>Supervising fee payable</i>	2216.10	5,500,000		
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán cho Ngân hàng lưu ký <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2216.11	400,000		
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agency fee payable</i>	2216.12	13,200,000		
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán <i>Clearing fee payable</i>	2216.13			
	Phải trả phí kiểm toán <i>Audit fee payable</i>	2216.14	16,163,920		
	Phải trả phí cấp phép thành lập quỹ <i>Set up fee payable</i>	2216.15			
	Phải trả phí báo cáo thường niên <i>Annual report fee payable</i>	2216.16			
	Phải trả phí môi giới <i>Broker fee payable</i>	2216.17	3,075,700		
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện <i>Fund's Board of Representatives business expense payable</i>	2216.18			
	Phải trả phí thường niên <i>Annual fee for SSC payable</i>	2216.19			
	Phải trả khác <i>Other payable</i>	2216.20			
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2217	1,072,168,066		
	Tài sản ròng của quỹ đầu tư (I.10-II.4) Total net assets value of Fund	2218	89,431,135,163		
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Number of total outstanding fund certificates</i>	2219	9,076,438.11		
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ <i>Net asset value per unit certificate</i>	2220	9,853.10		

Ghi chú: Ngày giao dịch đầu tiên Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI là ngày 15/10/2025. Kỳ trước và cùng kỳ năm trước chưa phát sinh dữ liệu.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý 04 năm 2025/ Quarter 04 year 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 20 tháng 01 năm 2026
20 Jan 2025

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý 04 năm 2025 Quarter 04 year 2025	Quý 03 năm 2025 Quarter 03 year 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	599,217,114		599,217,114
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2221			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2222	537,155,137		537,155,137
3	Lãi được nhận Interest income	2223	62,061,977		62,061,977
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2224			
II	Chi phí Expense	2225	608,835,058		608,835,058
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2226	330,192,391		330,192,391
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2227	58,570,612		58,570,612
	Phí lưu ký trả cho NHGS Custodian fee	2227.1	27,419,355		27,419,355
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Transaction fee	2227.2	15,100,000		15,100,000
	Phí dịch vụ lưu ký - trả cho VSD Pay for VSD fee	2227.3	970,612		970,612
	Phí giám sát trả cho NHGS Supervisory fee	2227.4	15,080,645		15,080,645
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers (if any)	2228	63,374,193		63,374,193
	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ trả cho NHGS Fund Administration Fee	2228.1	30,161,290		30,161,290
	Chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho VSD Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2228.2	33,212,903		33,212,903
	Chi phí báo giá Quotation fee	2228.3			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2229			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2230			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2231	16,163,920		16,163,920
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2232	41,129,032		41,129,032

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý 04 năm 2025 Quarter 04 year 2025	Quý 03 năm 2025 Quarter 03 year 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; <i>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting</i>	2233			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ <i>Expenses related to execution of fund's asset transactions</i>	2234	84,068,510		84,068,510
10	Các loại phí khác (nêu chi tiết) <i>Other fees (in details)</i>	2235	15,336,400		15,336,400
	Chi phí thiết lập Quỹ <i>Set up fee</i>	2235.1	10,000,000		10,000,000
	Phí quản lý thường niên <i>Annual fee for SSC</i>	2235.2	2,500,000		2,500,000
	Phí ngân hàng <i>Bank charges</i>	2235.3	2,336,400		2,336,400
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2235.4			
	Phí khác <i>Other fee</i>	2235.5	500,000		500,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) <i>Net Income from Investment Activities</i>	2236	(9,617,944)		(9,617,944)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư <i>Gain / (Loss) from Investment Activities</i>	2237	(666,089,863)		(666,089,863)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư <i>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment</i>	2238	1,480,525,554		1,480,525,554
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ <i>Unrealised Gain / (Loss) due to market price</i>	2239	(2,146,615,417)		(2,146,615,417)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) <i>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period</i>	2240	(675,707,807)		(675,707,807)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net Asset Value at the beginning of period</i>	2241	72,984,404,155		72,984,404,155
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ: <i>Change of Net Asset Value of the Fund during the period</i>	2242	16,446,731,008		16,446,731,008
	trong đó/ in which	2243			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period</i>	2244	(675,707,807)		(675,707,807)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period</i>	2245			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại Chứng chỉ Quỹ <i>Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period</i>	2246	17,122,438,815		17,122,438,815
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net Asset Value at the end of period</i>	2248	89,431,135,163		89,431,135,163
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) <i>Average income (applicable for annual report)</i>	2249			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) <i>Profit margin (applicable for annual report)</i>	2250			

Ghi chú: Ngày giao dịch đầu tiên Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI là ngày 15/10/2025. Kỳ trước chưa phát sinh dữ liệu.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

an hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 20 tháng 01 năm 2026
20 Jan 2025

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	VPB	2246.1	39,000	28,650	1,117,350,000	1.23%
2	VRE	2246.2	35,000	33,650	1,177,750,000	1.30%
3	ACB	2246.3	81,000	24,000	1,944,000,000	2.15%
4	CTD	2246.4	15,645	76,000	1,189,020,000	1.31%
5	CTG	2246.5	99,220	35,750	3,547,115,000	3.92%
6	DCM	2246.6	12,000	32,700	392,400,000	0.43%
7	DGW	2246.7	26,900	39,000	1,049,100,000	1.16%
8	DHC	2246.8	28,000	33,350	933,800,000	1.03%
9	FPT	2246.9	23,400	95,800	2,241,720,000	2.48%
10	FRT	2246.10	14,500	149,500	2,167,750,000	2.40%
11	GMD	2246.11	28,000	61,000	1,708,000,000	1.89%
12	HDB	2246.12	63,548	29,700	1,887,375,600	2.09%
13	HDG	2246.13	37,000	27,300	1,010,100,000	1.12%
14	HPG	2246.14	120,000	26,400	3,168,000,000	3.50%
15	IJC	2246.15	126,000	10,750	1,354,500,000	1.50%
16	KDH	2246.16	44,800	31,500	1,411,200,000	1.56%
17	MBB	2246.17	114,000	25,300	2,884,200,000	3.19%
18	MCH	2246.18	1,200	222,000	266,400,000	0.29%
19	MSN	2246.19	22,900	77,000	1,763,300,000	1.95%
20	MWG	2246.20	45,100	88,400	3,986,840,000	4.41%
21	NLG	2246.21	37,020	30,450	1,127,259,000	1.25%
22	PHR	2246.22	18,200	58,500	1,064,700,000	1.18%
23	PNJ	2246.23	19,200	97,000	1,862,400,000	2.06%
24	PVS	2246.24	56,175	34,300	1,926,802,500	2.13%
25	REE	2246.25	26,500	61,000	1,616,500,000	1.79%
26	STB	2246.26	27,000	58,000	1,566,000,000	1.73%
27	TCB	2246.27	89,200	34,900	3,113,080,000	3.44%
28	VCB	2246.28	34,000	57,500	1,955,000,000	2.16%
29	VCJ	2246.29	23,000	35,300	811,900,000	0.90%
30	VHM	2246.30	13,000	124,000	1,612,000,000	1.78%
31	VIB	2246.31	39,000	17,750	692,250,000	0.76%

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	Tổng Total	2247	1,359,508		52,547,812,100	58.06%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐANG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	1,359,508		52,547,812,100	58.06%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
1	HDB124018	2251.1	36,000	100,490.00	3,617,640,000	4.00%
2	MML121021	2251.2	105,000	100,748.00	10,578,540,000	11.69%
3	MSN123009	2251.3	105,000	100,657.00	10,568,985,000	11.68%
4	VIC123029	2251.4	43,000	99,560.00	4,281,080,000	4.73%
	Tổng Total	2252	289,000		29,046,245,000	32.09%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of Deposit	2253.2				
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit more than 3 months	2253.3				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total securities	2255	1,648,508		81,594,057,100	90.16%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Lãi trái phiếu được nhận Accrual bond coupon	2256.1			870,405,274	0.96%
2	Lãi tiền gửi được nhận Accrual Interest income	2256.2			5,726,027	0.01%
3	Cổ tức được nhận Accrual dividend	2256.3			17,100,000	0.02%
4	Phải thu bán chứng khoán - Phải thu các khoản đầu tư đáo hạn Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4			1,786,148,600	1.97%
5	Trả trước phí in tài liệu Prepaid expense for printing documents	2256.5				
6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
	Tổng Total	2257			2,679,379,901	2.96%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259				
2	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2260			4,229,866,228	4.67%
	Tiền gửi thanh toán Cash on activities account	2260.1			4,128,261,429	4.56%
	Tiền mua CCQ của NĐT Cash for Subscription of investors	2260.2			101,604,799	0.11%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ/Cash at bank for Fund's redemption	2260.3				
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng/ Deposit more than 3 months	2261			2,000,000,000	2.21%

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	Tổng Total	2262			6,229,866,228	6.88%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	1,648,508		90,503,303,229	100.00%

Ghi chú: Giá tài sản do Ban đại diện quỹ phê duyệt cách tính tại Sổ tay định giá.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 04 năm 2025/ Quarter 04 year 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 20 tháng 01 năm 2026
20 Jan 2025

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý 04 năm 2025 Quarter 04 year 2025	Quý 03 năm 2025 Quarter 03 year 2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động <i>Investment performance indicators</i>	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.75%	
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.31%	
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2267	0.34%	
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) <i>Audit fee expense over average NAV ratio (%)</i>	2268	0.09%	
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2269		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) <i>Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%)</i>	2270		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) <i>Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)</i>	2271	0.22%	
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2272	3.23%	
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2273	253.47%	
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2274		
II	Các chỉ tiêu khác <i>Other indicators</i>	2275		
	Quy mô quỹ đầu kỳ <i>Fund scale at the beginning of the period</i>	2276	72,984,403,200	
1	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ <i>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period</i>	2277	72,984,403,200	

STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Quý 04 năm 2025 Quarter 04 year 2025	Quý 03 năm 2025 Quarter 03 year 2025
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ <i>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period</i>	2278	7,298,440.32	
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ <i>Change of Fund scale during the period</i>	2279	17,779,977,900	
2	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ <i>Number of Fund Certificates subscribed during the period</i>	2280	2,036,577.54	
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ <i>Net subscription amount in period</i>	2281	20,365,775,400	
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ <i>Number of Fund Certificates redeemed during the period</i>	2282	(258,579.75)	
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư <i>Net redemption amount in period (based on par value)</i>	2283	(2,585,797,500)	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ <i>Fund scale at the end of the period</i>	2284	90,764,381,100	
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ <i>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period</i>	2285	90,764,381,100	
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ <i>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period</i>	2286	9,076,438.11	
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ <i>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period</i>	2287	22.37%	
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ <i>Top 10 biggest investors' ownership ratio at the end of the period</i>	2288	55.32%	
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ <i>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period</i>	2289	1.45%	
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ <i>Net asset value per Fund Certificate at the end of period</i>	2290	9,853.10	
8	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh <i>Number of investors of the Fund at the end of the period</i>	2292	1338	

Ghi chú: Ngày giao dịch đầu tiên Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI là ngày 15/10/2025. Kỳ trước chưa phát sinh dữ liệu.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 20 tháng 01 năm 2026
20 Jan 2025

IV, BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIV

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Mẫu số B03g - QM: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - QM: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 04 năm 2025/ Quarter 04 year 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF
Ngày 20 tháng 01 năm 2026
20 Jan 2025

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý 04 năm 2025 Quarter 04 year 2025	Quý 03 năm 2025 Quarter 03 year 2025
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net assets value of Fund at the beginning of period	4060	72,984,404,155	
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of Net Asset Value of the Fund during the period(= II.1 + II.2), In which	4061	(675,707,807)	
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	4062	(675,707,807)	
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period	4064	17,122,438,815	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Due to subscription	4065	19,650,767,019	
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Due to redemption	4066	(2,528,328,204)	
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) Net Asset Value at the end of period (= I + II + III)	4067	89,431,135,163	

Ghi chú: Ngày giao dịch đầu tiên Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI là ngày 15/10/2025. Kỳ trước chưa phát sinh dữ liệu.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Quỹ Đầu tư Kiến tạo tương lai SSI (SSIEF)
SSI ELEVATE FUTURE FUND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

Quý IV năm 2025/ Quarter 4, 2025

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Hanoi, 20th January 2026

Notes to the financial statement

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính quý IV.2025 kết thúc cùng ngày

As at 31st December 2025 and for the period of 4th Quarter 2025 ending on the same date

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ *FEATURES OF FUND'S OPERATIONS*

1.1 Thông tin về Quỹ/ *Fund's information*

Quỹ/ *Fund*

Quỹ Đầu tư Kiến tạo tương lai SSI (SSIEF) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 382/GCN-UBCK ngày 09 tháng 10 năm 2025, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

SSI Elevate Future Fund (“the Fund”) was granted the Certificate of Registration for Establishment of a Public Fund No. 382/GCN-UBCK by the State Securities Commission (“SSC”) on 09 October 2025, pursuant to which the Fund is established with an indefinite operating term.

Công ty Quản lý Quỹ/ *The Management Fund Company*

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI, địa chỉ Tầng 5 , Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội.

The Fund is managed by SSI Asset Management Company Limited located at 5th floor, 1C Ngo Quyen street, Hoan Kiem District, Hanoi.

Ngân hàng giám sát/ *The Supervisory Bank*

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành được chỉ định là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

The Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Thanh Branch is the Supervisory Bank of the Fund.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ/ *Key Features of Fund Operations*

Quy mô vốn/ *Fund Capital Size*

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 72.984.404.155 đồng, tương đương với 7.298.440,32 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp vào Quỹ là 90.106.842.970 đồng (bao gồm 90.764.382.055 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và -657.539.085 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư) tương đương với 9.076.438,11 chứng chỉ quỹ.

The charter capital in the initial public offering of the SSIBF Fund's certificates is VND 72,984,404,155, equivalent to 7,298,440.32 Fund Units. As at 31 December 2025, investors' contributed capital into the Fund was VND 90,106,842,970 (including VND 90,764,382,055 paid up capital and -657,539,085 share premium) equivalent to 9,076,438.11 Fund Units.

Mục tiêu đầu tư/ *Investment objectives*

Quỹ hướng tới tăng trưởng tài sản ròng trong dài hạn với mức biến động trung bình thông qua sự kết hợp đầu tư vào cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết có tiềm năng tăng trưởng lớn trong “Kỷ Nguyên Vươn Mạnh” của nền kinh tế Việt Nam, cùng với việc đầu tư vào tài sản có thu nhập cố định có chất lượng cao.

Notes to the financial statement

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính quý IV.2025 kết thúc cùng ngày
As at 31st December 2025 and for the period of 4th Quarter 2025 ending on the same date

The Fund seeks to achieve long-term growth in net asset value with a moderate level of volatility by combining investments in equities of listed companies with significant growth potential in the 'Era of Ascendance' of Vietnam's economy, and investments in high-quality fixed-income assets.

Chiến lược đầu tư/ *Investment strategies*

Quỹ sẽ áp dụng Chiến lược đầu tư chủ động, tìm kiếm các cơ hội đầu tư cổ phiếu niêm yết trên cả 3 sàn HSX, HNX và UPCOM. Danh mục tập trung vào các cổ phiếu của các doanh nghiệp có tiêu chuẩn quản trị doanh nghiệp tốt và minh bạch, có tiềm năng tăng trưởng mạnh so với mặt bằng chung các doanh nghiệp cùng ngành và so với thị trường chung, có nền tảng tài chính vững chắc và được định giá thấp.

Quỹ cũng sẽ đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt, đảm bảo thu hồi vốn và mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ trong điều kiện bình thường của thị trường.

The Fund will adopt an active investment strategy, seeking investment opportunities in equities listed on the HSX, HNX, and UPCOM exchanges. The portfolio will focus on equities of companies with strong corporate governance standards and high levels of transparency, possessing superior growth potential compared to industry peers and the broader market, supported by solid financial fundamentals and trading at attractive valuations.

The Fund will also invest in fixed-income assets with sound credit quality, aimed at capital preservation and the generation of stable income for the Fund under normal market conditions.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng/ *Net Asset Value (NAV) Valuation Period*

Quỹ được định giá hàng ngày và hàng tháng. Ngày định giá chứng chỉ quỹ là hàng ngày, ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với kỳ định giá tháng.

The fund's NAV is calculated daily and monthly. The valuation date is daily, the first working day of the following month for monthly valuations.

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ/ *Fund Certificate Trading Date*

Ngày giao dịch Chứng Chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày làm việc từ thứ Hai đến thứ 6 (ngày giao dịch). Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì Công Ty Quản Lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà Đầu Tư, Đại Lý Phân Phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của Công Ty Quản Lý Quỹ.

Fund Units are periodically traded on the days (working days) from Monday to Friday. If the trading day falls on holiday, the Fund Management Company will inform the Investors, distribution agencies and other relevant service providers and publish on the website of the Fund Management Company .

Hạn chế đầu tư/ *Investment restrictions*

Notes to the financial statement

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính quý IV.2025 kết thúc cùng ngày

As at 31st December 2025 and for the period of 4th Quarter 2025 ending on the same date

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng các quy định của pháp luật hiện hành.

The Fund's investments will be diversified and conducted in compliance with applicable laws and regulations

Cơ cấu danh mục của Quỹ phải đảm bảo các quy định sau:

The portfolio structure of the Fund shall comply with the following requirements:

▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, Quỹ không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; và Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

Excluding deposits held in the Fund's payment accounts with the custodian bank, the Fund shall not invest more than forty-nine percent (49%) of its total asset value in deposits with commercial banks in accordance with banking laws; and in money market instruments, including valuable papers and negotiable instruments as prescribed by law.

▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây nếu các tài sản này được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định hiện hành:

The Fund shall not invest more than thirty percent (30%) of its total asset value in the following assets if such assets are issued by companies within the same group of affiliated companies having ownership relationships, including the following cases: parent companies and subsidiaries; companies holding more than 35% of each other's shares or capital contributions; or groups of subsidiaries under the same parent company. For investments in derivatives, the investment value shall be calculated based on the notional value of the contracts in accordance with applicable regulations:

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;

Deposits with commercial banks in accordance with applicable banking laws and regulations

- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;

Money market instruments, including valuable papers and negotiable instruments, as prescribed by law

- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;

Listed shares, registered-for-trading shares, bonds listed on the Stock Exchange, and public fund certificates

Notes to the financial statement

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính quý IV.2025 kết thúc cùng ngày

As at 31st December 2025 and for the period of 4th Quarter 2025 ending on the same date

- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

Shares offered for the first time to the public (IPOs) and bonds offered to the public; privately placed corporate bonds issued by listed entities that are either guaranteed for payment by a credit institution or subject to a repurchase commitment by the issuer of at least one (1) time within twelve (12) months, with each repurchase commitment covering at least thirty percent (30%) of the issuance value

- Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ

Listed derivative securities traded on the Stock Exchange, solely for the purpose of hedging risks associated with the underlying securities held by the Fund

▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản sau đây (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

The Fund shall not invest more than twenty percent (20%) of its total asset value in outstanding securities and the following assets (if any) of a single issuer, excluding Government debt instruments;

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;

Deposits with commercial banks in accordance with applicable banking laws and regulations

- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật

Money market instruments, including valuable papers and negotiable instruments, as prescribed by law

▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ.

The Fund shall not invest in the securities of a single issuer in excess of ten percent (10%) of the total outstanding securities of such issuer, excluding Government debt instruments.

▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh

Notes to the financial statement

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính quý IV.2025 kết thúc cùng ngày

As at 31st December 2025 and for the period of 4th Quarter 2025 ending on the same date

nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

The Fund shall not invest more than ten percent (10%) of its total asset value in shares offered for the first time to the public (IPOs), bonds offered to the public; or privately placed corporate bonds issued by listed entities that are either guaranteed for payment by a credit institution or subject to a repurchase commitment by the issuer of at least one (1) time within twelve (12) months, with each repurchase commitment covering at least thirty percent (30%) of the issuance value;

▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của Quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản quy định tại điểm b, d, e và g khoản 3.3 của Bản cáo bạch (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ;

The aggregate value of large investment positions in the Fund's investment portfolio shall not exceed forty percent (40%) of the total asset value of the Fund. For the purposes hereof, a "large investment position" of the Fund means an investment in asset classes specified in items b, d, e, and g of Clause 3.3 of the Prospectus (excluding certificates of deposit), issued by the same entity, with an aggregate value representing five percent (5%) or more of the total asset value of the Fund.

▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;

At all times, the aggregate committed value of the Fund's derivatives transactions, outstanding borrowings, and payable obligations shall not exceed the Fund's net asset value.

▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ.

The Fund shall not invest in its own fund certificates.

▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:

The Fund may only invest in other public fund certificates and public securities investment companies managed by other fund management companies, subject to the following restrictions:

- Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

Not invest in more than ten percent (10%) of the total outstanding fund certificates of a public fund or the outstanding shares of a public securities investment company

Notes to the financial statement

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính quý IV.2025 kết thúc cùng ngày

As at 31st December 2025 and for the period of 4th Quarter 2025 ending on the same date

- Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Not invest more than twenty percent (20%) of the Fund's total asset value in fund certificates of a single public fund or shares of a single public securities investment company
- Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Not invest more than thirty percent (30%) of the Fund's total asset value in public fund certificates and shares of public securities investment companies in aggregate
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.
The Fund shall not make direct investments in real estate, gemstones, or precious metals
- ▶ Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.
The Fund must hold securities issued by at least six (06) different issuers

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ/ ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng/ Accounting standards and system

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo Chế độ Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 183 do Bộ Tài chính ban hành và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

The Fund's interim financial statements are presented in Vietnamese Dong (“VND”), prepared in accordance with the Vietnamese Accounting System, Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Interim Financial Statements, accounting regulations and instructions are stipulated in Circular No. 198/2012/TT-BTC (“Circular 198”) dated November 15, 2012 on accounting regime applicable to open funds, Circular number 183/2011/TT-BTC (“Circular 183”) dated December 16, 2011 guiding the establishment and management of open funds and Circular No. 15/2016/TT-BTC dated January 20, 2016 amending Supplementing a number of articles of Circular 183 issued by the Ministry of Finance and the Vietnam Accounting Standards System issued by the Ministry of Finance under:

▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated December 31, 2001 on promulgating and publishing 4 Vietnamese accounting standards (phase 1);

Notes to the financial statement

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính quý IV.2025 kết thúc cùng ngày

As at 31st December 2025 and for the period of 4th Quarter 2025 ending on the same date

▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated December 31, 2002 on promulgation and publication of 6 Vietnamese accounting standards (phase 2);

▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated December 30, 2003 on promulgating and publishing 6 Vietnamese accounting standards (phase 3);

▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);

Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated February 15, 2005 on promulgating and publishing 6 Vietnamese accounting standards (phase 4);

▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated December 28, 2005 on promulgating and publishing 4 Vietnamese accounting standards (phase 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính quý của Quỹ bao gồm:

According to Circular 198/2012/TT-BTC dated November 15, 2012 issued by the Ministry of Finance, the Fund's financial statements include:

1. Báo cáo thu nhập: Mẫu số B01g-QM

Income statement: Template B01g - QM

2. Báo cáo tình hình tài chính: Mẫu số B02g-QM

Statement of financial position: Template B02g - QM

3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ: Mẫu số B03g-QM

Statement of changes in net asset value, trading of fund units: Template B03g - QM

4. Báo cáo danh mục đầu tư: Mẫu số B04g-QM

Statement of investment portfolio: Template B04g-QM

5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B05g-QM

Cash flow statement: Template B05g-QM

6. Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B06g-QM

Notes to the financial statements: Template B06g-QM

Theo đó, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ

Notes to the financial statement

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính quý IV.2025 kết thúc cùng ngày

As at 31st December 2025 and for the period of 4th Quarter 2025 ending on the same date

và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Accordingly, the accompanying income statements, statement of financial position, statement of changes in net asset value, trading of fund units, statement of investment portfolio, cash flow statement, notes to the financial statements and their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices, and furthermore are not intended to present the financial position, investment position and results of operation, changes in net asset value and cash flows of the Fund in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng/ Applied accounting book form

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

The registered accounting book form of the Fund is the General Journal.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Accounting currency

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

The Fund's financials statements are prepared in Vietnam dong ("VND") which is also the Fund's accounting currency.

2.4 Niên độ kế toán/ Fiscal year

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng năm tài chính đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày thành lập Quỹ 09 tháng 10 năm 2025 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

The Fund's financial year starts on 1 January and ends on 31 December. For the first financial year started on 09 October 2025 (the date of establishment) and ended on 31 December 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU/ SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Ước tính kế toán / Accounting Estimates

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

These financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting Regime applicable to open funds and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements of open

Notes to the financial statement

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính quý IV.2025 kết thúc cùng ngày

As at 31st December 2025 and for the period of 4th Quarter 2025 ending on the same date

funds, requires the General Director of the Fund Management Company to make estimates and assumptions that affect the reported data on liabilities, assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the interim financial statements as well as reported data on revenue and expenses during the period. Although the accounting estimates are made with all the understanding of the General Director, the actual numbers arising may differ from the estimates and assumptions set forth.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Cash and cash equivalents comprise cash at banks for the Fund's operation, term deposits at banks with an original maturity of less than three (03) months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.3 Các khoản đầu tư/ Investments

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng.

The Fund's investments include investments in listed shares, listed bonds, unlisted bonds and term deposits at banks, certificate of deposits with terms of more than three (03) months.

3.3.1 Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (“OTC”)). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

Investments in the Fund's Investment Portfolio are classified according to financial asset types (shares, bonds, Money Market Instruments, Derivatives,...) and in the form of transactions (trading through the stock exchange or not through the stock exchange (“OTC”)). For OTC trading, only investments preparing for listing are included.

3.3.2 Ghi nhận ban đầu/ Initial Recording

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

The Fund records its investments on the acquisition date.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập của Quỹ.

Notes to the financial statement

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính quý IV.2025 kết thúc cùng ngày

As at 31st December 2025 and for the period of 4th Quarter 2025 ending on the same date

Investments are initially recognized at cost that includes only purchase price without any costs incurred to acquire the investments. These costs are recorded in the fund's income statement.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc, trên khoản mục “*Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính.

For investments in bonds and bank deposits, the purchase price does not include accrued interest (clean price) recognized in “Investments”, the accrued interest not yet received up to the acquisition date are recorded in “Accrued dividends and interest receivable not yet received” in the statement of financial position.

3.3.3 Ghi nhận tiếp theo/ Subsequent Recording

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Investments are recorded at fair value at the end of accounting year.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “*Các khoản phải thu*” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Accrued interest of bank deposits, Treasury bills, bank drafts, commercial papers, transferable certificates of deposits, bonds, and other debt instruments are recorded in accrued interest receivables in the statement of financial position.

3.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ/ Revaluation for the purpose of calculating the net asset value of the Fund

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Investments are revaluated on valuation date at fair value. Unrealized gain, loss from revaluation of investment is recognized in the income statement. Revaluation method is determined based on financial asset valuation methods specified in the Fund’s valuation handbook in accordance with the Fund’s charter, approved in writing by the Fund Representative Board.

3.3.5 Nguyên tắc định giá/ Principles of valuation

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

Investments are valued in accordance with the principles and methods set out in the Fund’s valuation handbook as follows:

STT No.	Loại tài sản Type of Assets	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường Principles of valuation in the market
1.	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng <i>Cash at bank</i>	Số dư trên tài khoản thanh toán, tài khoản phong tỏa tại ngày trước ngày định giá. <i>Balances in current accounts and blocked account on the day before the valuation date</i>
2.	Tiền gửi kỳ hạn <i>Deposits</i>	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá. <i>Deposit value plus unpaid interest up to the day before the valuation date.</i>
3.	Tín phiếu kho bạc, chứng	Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định

STT No.	Loại tài sản Type of Assets	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường Principles of valuation in the market
	<p>chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác <i>Treasury bills, transferable certificates of deposits and other money market instruments</i></p>	<p>giá. <i>The purchase price plus accumulated interest receivables up to the date preceding the valuation date</i></p>
4.	<p>Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác <i>Zero-coupon instruments including treasury bills, bonds, valuable papers and other zero-coupon instruments</i></p>	<p>Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; <i>The price listed on the trading system of the Stock Exchange Center;</i></p> <p>Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào thời gian nắm giữ công cụ và lãi suất được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: <i>In case there is no quoted price, the price is determined by the discounted cash flow model based on the period of holding the instrument and interest is determined in order of priority:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Lãi suất trúng thầu vào ngày đấu giá gần nhất trên Sở giao dịch chứng khoán trong vòng 15 ngày trước ngày định giá <i>The win-bidding coupon rate on the latest auction date on the Stock Exchange Center within 15 days preceding the valuation date.</i> - Lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định (được chi tiết trong Sổ Tay Định Giá) <i>Other interest approved by the Fund's Board of Representatives (as detailed in the Fund's valuation handbook)</i>
5.	<p>Trái phiếu niêm yết <i>Listed Bonds</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. <i>The average quoted price (clean price) on trading system (or equivalent term), based on the internal</i>

STT No.	Loại tài sản Type of Assets	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường Principles of valuation in the market
		<p><i>regulations of the Stock Exchange Center on the most recent trading date before the Valuation Date plus accrued interest.</i></p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày Định Giá (không tính bao gồm Ngày Định Giá), hoặc không có giao dịch nào từ ngày có quyết định niêm yết đến Ngày Định Giá hoặc chỉ có giao dịch với giá trái phiếu có biến động bất thường (*) (được quy định tại Sổ Tay Định Giá), giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá sau:</p> <p><i>In the event that there have been no trading transactions for more than fifteen (15) days prior to the Valuation Date (excluding the Valuation Date), or no transactions from the date of the listing decision up to the Valuation Date, or only transactions at bond prices exhibiting abnormal fluctuations (as specified in the Fund's valuation handbook), the bond price used for valuation shall be one of the following prices:</i></p> <p>+ Giá mua (giá sạch) cộng lãi lũy kế; hoặc <i>Purchase price (clean price) plus accrued interest; or</i></p> <p>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc <i>Par value plus accrued interests; or</i></p> <p>+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận (được quy định tại Sổ Tay Định Giá). <i>Price by valuation method approved by the Fund's Board of Representatives (as stipulated in the Fund's valuation handbook).</i></p> <p>(*) Giá trái phiếu (giá sạch) có biến động bất thường là giá thị trường có biến động tăng hoặc giảm lớn hơn 1% so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua (giá sạch) nếu không có giá của kỳ định giá gần nhất</p> <p><i>Abnormal fluctuations are defined as bond price changes during the valuation period of: 1% or more compared to the bond price in the most recent</i></p>

STT No.	Loại tài sản Type of Assets	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường Principles of valuation in the market
		<i>valuation period or purchase price (clean price) if there is no the quoted price of the most recent valuation period.</i>
6	Trái phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán <i>Bonds have been approved for listing but have not yet had their first transaction on the Stock Exchange Center</i>	Giá được xác định là giá mua (giá sạch) cộng lãi lũy kế <i>Purchase price (clean price) plus accrued interest;</i>
7	Trái phiếu hủy niêm yết do thay đổi sở giao dịch chứng khoán <i>Delisted bonds in case of changing stock exchange</i>	Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cho đến ngày giao dịch đầu tiên trên sở giao dịch mới cộng lãi lũy kế. Giá được xác định tại ngày này là giá theo phương thức xác định giá của trái phiếu niêm yết bên trên <i>The average quoted price (clean price) on trading system (or equivalent term), based on the internal regulations of the Stock Exchange Center on the most recent trading date before the Valuation Date up to the first trading date on Stock Exchange Center plus accrued interest.</i>
8	Trái phiếu niêm yết bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch vì lý do khác ngoài việc thay đổi sở giao dịch chứng khoán hoặc trái phiếu hủy niêm yết để chờ đáo hạn <i>Suspended, Delisted, or Deregistered bonds for other reason of changing stock exchange or awaiting maturity</i>	Giá xác định giá là mệnh giá cộng lãi lũy kế. <i>Par value plus accrued interests.</i>

STT No.	Loại tài sản Type of Assets	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường Principles of valuation in the market
9	Trái phiếu không niêm yết <i>Unlisted Bonds</i>	Giá mua (giá sạch) cộng lãi lũy kế. <i>Purchase price (clean price) plus accrued interest;</i>
10	Cổ phiếu niêm yết, chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán <i>Listed shares, public fund certificates listed on The Stock Exchange Center</i>	<p>Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; <i>The price is determined as the closing price (or equivalent term) based on the internal regulations of the Stock Exchange Center on the most recent trading date before the Valuation Date.</i></p> <p>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau: <i>If there is no transaction within more than 15 days before the Valuation Date, the price is determined in the following order of priority:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; hoặc <i>Book value; or</i> + Giá mua; hoặc <i>Purchase price; or</i> + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận. <i>Price by valuation method approved by the Fund's Board of Representatives.</i> <p>- Cổ phiếu đã được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán: giá được xác định là như định giá Cổ phần và phần vốn góp khác bên dưới <i>Shares have been approved for listing but have not yet had their first transaction on the Stock Exchange Center: the price is determined as the valuation of shares and other capital contributions as below</i></p> <p>- Đối với chứng chỉ quỹ từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đến trước kỳ giao dịch đầu tiên trên Sở giao dịch: <i>For fund certificates from the time of issuance of the</i></p>

STT No.	Loại tài sản Type of Assets	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường Principles of valuation in the market
		<p><i>fund registration certificate to before the first trading period on the Stock Exchange:</i></p> <p>+ Từ thời điểm Quỹ được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đến trước kỳ định giá đầu tiên của chứng chỉ quỹ đó, giá được xác định là Giá mua chứng chỉ quỹ đó.</p> <p><i>From the time a fund is granted a fund registration certificate until before the first valuation period, the price is determined to be the purchase price of that fund certificate.</i></p> <p>+ Từ kỳ định giá đầu tiên đến trước kỳ giao dịch đầu tiên của chứng chỉ quỹ trên Sở giao dịch chứng khoán, giá được xác định là Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại ngày định giá gần nhất của Quỹ trước Ngày Định Giá của Quỹ.</p> <p><i>From the first valuation period until prior to the first trading session of the fund certificates on the Stock Exchange, the price shall be determined as the net asset value per fund unit as of the Fund's most recent valuation date preceding the Fund's Valuation Date.</i></p>
11	<p>Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom</p> <p><i>Listed Shares of Public Company Stocks registered for trading on UPCOM</i></p>	<p>- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;</p> <p><i>The price is determined as the closing price (or equivalent term) based on the internal regulations of the Stock Exchange Center on the most recent trading date before the Valuation Date;</i></p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:</p> <p><i>If there is no transaction within more than 15 days before the Valuation Date, the price is determined in the following order of priority:</i></p> <p>+ Giá trị sổ sách; hoặc</p> <p><i>Book value; or</i></p> <p>+ Giá mua; hoặc</p> <p><i>Purchase price; or</i></p>

STT No.	Loại tài sản Type of Assets	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường Principles of valuation in the market
		<p>+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận <i>Price by valuation method approved by the Fund's Board of Representatives.</i></p>
12	<p>Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch vì lý do khác ngoài việc thay đổi sở giao dịch chứng khoán <i>Suspended, Delisted, or Deregistered Stocks for other reason of changing stock exchange</i></p>	<p>Giá được xác định là một trong các mức giá sau: <i>The price shall be determined as one of the following prices:</i></p> <p>+ Giá trị sổ sách; hoặc <i>Book value; or</i></p> <p>+ Mệnh giá; hoặc <i>Par value; or</i></p> <p>+ Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận. <i>Price by valuation method approved by the Fund's Board of Representatives.</i></p>
13	<p>Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đại chúng bị hủy niêm yết do thay đổi sở giao dịch chứng khoán. <i>Stocks and public fund certificates for the reason of changing stock exchange</i></p>	<p>Giá được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi chuyển Sở Giao Dịch Chứng Khoán trước Ngày Định Giá. <i>The price shall be determined as the closing price on the last trading day prior to the transfer to the Stock Exchange preceding the Valuation Date.</i></p>
14	<p>Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản <i>Stocks of Companies Under Dissolution or Bankruptcy</i></p>	<p>Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: <i>The price is determined in the following order of priority:</i></p> <p>+ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá. Bảng cân đối kế toán là báo cáo trong Báo cáo tài chính soát xét, báo cáo tài chính kiểm toán hoặc báo cáo tài chính gần nhất đăng trên website của công ty (nếu có); <i>of the liquidation value of such share as of the most recent balance sheet date prior to the Valuation Date. The balance sheet shall be the statement included in the reviewed financial statements, audited financial</i></p>

STT No.	Loại tài sản Type of Assets	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường Principles of valuation in the market
		<p><i>statements, or the most recent financial statements published on the company's website (if any).</i></p> <p>+ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận. <i>Price by valuation method approved by the Fund's Board of Representatives.</i></p>
15	<p>Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết <i>Unlisted public fund certificates</i></p>	<p>Giá được xác định là Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại ngày giao dịch gần nhất của chứng chỉ quỹ đó hoặc ngày định giá gần nhất của Quỹ đầu tư đó trước ngày định giá của Quỹ. <i>The price is determined as the NAV per fund certificate on the most recent trading date before the Valuation Date.</i></p> <p>Từ thời điểm Quỹ đại chúng được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đến trước kỳ định giá đầu tiên của chứng chỉ quỹ đó, giá được xác định là Giá mua chứng chỉ quỹ đó <i>From the time the public fund receives its establishment registration certificate to the first valuation date, The price is determined as the purchase price.</i></p>
16	<p>Cổ phần, phần vốn góp khác <i>Other Shares or Equity Contributions</i></p>	<p>Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do ba (03) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không đủ báo giá của ba (03) tổ chức báo giá thì mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: <i>The market price is the average price of successful transaction on the most recent trading date before the valuation date provided by three (03) price quoting organizations. If there is under three (03) price quotations, the price is determined in the following order of priority:</i></p> <p>+ Giá trị sổ sách; hoặc <i>Book value; or</i></p> <p>+ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc <i>Purchase price/capital; or</i></p> <p>+ Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban</p>

STT No.	Loại tài sản Type of Assets	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường Principles of valuation in the market
		<p>đại diện quỹ chấp thuận. <i>Price by valuation method approved by the Fund's Board of Representatives.</i></p>
17	<p>Quyền mua cổ phiếu <i>Rights of buying shares</i></p>	<p>Giá của quyền mua cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 VNĐ (không Đồng Việt Nam). <i>The price for rights of buying shares is the market price from the most recent trading date to the valuation date minus issued price multiply rate of exercise of rights. In case of right value is determined is negative, the price is determined as 0.</i></p>
18	<p>Quyền mua trái phiếu <i>Rights of buying bonds</i></p>	<p>Giá xác định là giá 0. <i>The price is determined as 0.</i></p>
19	<p>Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch trong vòng 15 ngày tính đến ngày định giá <i>Listed Derivatives with Transactions within 15 days before the valuation date</i></p>	<p>Giá đóng cửa (giá thanh toán cuối ngày) hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá. <i>Closing price (the theoretical settlement price for the day) or another equivalent term based on the internal regulations of the Stock Exchange Center on the most recent trading date before the valuation date.</i> Trường hợp chứng khoán phái sinh niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng (tại ngày đáo hạn) giá được xác định là giá thanh toán cuối cùng do Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam xác định. <i>In case of Listed Derivatives on the last trading date (maturity date) The price is determined as the last settlement price for the day, as determined by VSD.</i></p>
20	<p>Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá <i>Listed Derivatives</i></p>	<p>Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận. <i>Price by valuation method approved by the Fund's Board of Representatives.</i></p>

STT No.	Loại tài sản Type of Assets	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường Principles of valuation in the market
	<i>without transactions over 15 days before the valuation date</i>	
21	Các tài sản được phép đầu tư khác <i>Other Permitted Investment Assets</i>	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại Diện Quỹ thông qua. <i>The market price is the average price of successful transaction on the most recent trading date before the valuation date provided by price quoting organizations. If there is no price quotations, the price is determined based on the theoretical settlement price approved by the Fund Representative Board.</i>

B – Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh/ *The commitment value in derivative contracts*

1) 1) Giá trị cam kết là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.

Committed value means the monetary equivalent of the value for which the Fund is obligated to perform under a contract. The committed value shall be determined based on the market value of the underlying assets, settlement risk, market volatility, and the time required to liquidate the position.

2) Khi tính giá trị cam kết, công ty quản lý quỹ được áp dụng:

When determining the commitment value, fund management company can apply:

- Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở, ví dụ vị thế mua quyền chọn mua chứng khoán XYZ làm giảm bớt (bù trừ) giá trị cam kết từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;

The principle of net offsetting (opposite) derivative positions for the same underlying security, for example, a long option position on XYZ stock reduces (offset) the committed value from a short option position on buying XYZ stock;

- Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán, ví dụ vị thế mua (nắm giữ) chứng khoán XYZ bù trừ (làm giảm bớt) giá trị cam kết phát sinh từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;

The principle of net offsetting the derivative position and the spot position of the same security, for example, the long position (holding) of XYZ security offsets (reduces) the commitment value arising from the selling position on choosing to buy XYZ stock;

- Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.

Other principles follow international practice, ensuring risk management.

STT No.	Loại tài sản Type of Assets	Giá trị cam kết The commitment value
1.	Quyền chọn cổ phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua) <i>Stock options (buy put option, sell put option, sell call option)</i>	Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn ¹ điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = Số hợp đồng × Khối lượng cổ phiếu trên mỗi hợp đồng × giá thị trường hiện tại của cổ phiếu × hệ số delta ² <i>The market value of option position adjusted by the option's delta coefficient = Number of contracts × Volume of shares per contract × current market price of the stock × delta coefficient</i>
2.	Quyền chọn trái phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua) <i>Bond options (buy put option, sell put option, sell call option)</i>	Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn ³ điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = Số hợp đồng × mệnh giá × giá thị trường hiện tại của trái phiếu × hệ số delta <i>The market value of the option position adjusted by the option's delta coefficient = Number of contracts × face value × current market price of the bond × delta coefficient</i>
3.	Hợp đồng tương lai chỉ số <i>Index futures contract</i>	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng × giá trị tính trên một điểm chỉ số × mức chỉ số hiện tại <i>Market value of futures position = Number of contracts × value per index point × current index level</i>
4.	Hợp đồng tương lai trái	Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng ×

¹ Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium)/ *If the fund holds a long position, the market value may be adjusted to increase the cost of buying options.*

² Hệ số delta là đạo hàm bậc nhất của giá quyền chọn đối với giá chứng khoán cơ sở. Trong trường hợp đơn giản, hệ số delta có thể coi bằng 1. Trong các trường hợp quyền chọn phức tạp, hệ số delta do công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát xác định sau khi đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận/ *The delta coefficient is the first derivative of the option price with respect to the underlying stock price. In the simple case, the delta coefficient can be considered equal to 1. In cases of complex options, the delta coefficient is determined by the fund management company and custodian bank after being approved by the Fund Representative Board.*

³ Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium)/ *If the fund holds a long position, the market value may be adjusted to increase the cost of buying options.*

	phiếu <i>Bond futures contract</i>	giá trị của hợp đồng tính theo mệnh giá (notional) × giá trị thị trường của trái phiếu rẻ nhất có thể chuyển giao <i>The market value of futures position = Number of contracts × value of the contract at face value × market value of the cheapest bond that can be delivered</i>
5.	Các hợp đồng khác <i>Other contracts</i>	Theo mô hình do Công ty quản lý quỹ lựa chọn, thống nhất cùng ngân hàng giám sát, và được Ban đại diện quỹ chấp thuận <i>According to the model selected by the Fund Management Company, agreed upon with the supervisory bank, and approved by the Fund Representative Board.</i>

Chấm dứt ghi nhận/ Derecognition

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Securities investments are derecognized when the rights to receive cash flows from the securities investments have expired, or when the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

Profit/(loss) from selling of investments represents the difference between the selling price and the cost price of the investments determined by the weighted average method at the beginning of the trading day.

3.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ/ *The Net Asset Value (NAV) and the NAV per fund certificate*

Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của quỹ. Tổng giá trị tài sản của quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của quỹ là các khoản nợ, hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước Ngày Định Giá.

The Fund's Net Asset Value (NAV) shall be determined as the total value of the Fund's assets minus its total liabilities. The total asset value of the Fund shall be determined based on the market price or fair value of the assets (where a market price is not available). The total liabilities of the Fund shall comprise all debts or payment obligations of the Fund as of the most recent date prior to the Valuation Date.

Giá Trị Tài Sản Ròng trên một Đơn Vị Quỹ bằng Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ chia cho tổng số Đơn Vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá. Giá Trị Tài Sản Ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ được hạch toán vào Quỹ. Giá Trị Tài Sản Ròng của một Đơn Vị Quỹ có thể là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

The NAV per fund certificate shall be equal to the Fund's Net Asset Value divided by the total number of Fund Units outstanding as of the most recent trading date prior to the Valuation Date. The Net Asset Value shall be rounded in accordance with applicable accounting and auditing regulations. Any residual amount arising from the rounding of the Fund's Net Asset Value shall be accounted for as income of the Fund. The Net Asset Value per Fund Unit may be expressed as a decimal and shall be rounded down to the second decimal place.

3.5 Các hợp đồng bán và mua lại/ Sales and repurchase agreements

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Assets sold with a commitment to repurchase at a certain time in the future (repurchase agreements) are not recorded as a decrease in the interim financial statements. The money received under these repurchase contracts is recorded as a liability in the interim financial position statement and the difference between the selling price and the price committed to repurchase in the future is allocated to expenses in the interim income statement over the life of the repurchase agreement using the straight-line method.

3.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn/ Capital transactions and capital surplus

3.6.1 Vốn chủ sở hữu/ Equity

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Fund certificates with the right to receive dividends are classified into Investor's contributed capital, which includes issued contributed capital and redeemed contributed capital.

Vốn góp phát hành/ Subscription capital

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Subscription capital reflects the Fund's investment capital contributed by the investors for the Fund by buying fund units in the first issuance and subsequent issuances or through the conversion of Fund Certificates from other open-ended funds managed by the Fund Management Company. Subscription capital is reflected at face value.

Vốn góp mua lại/ Redemption capital

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

The redemption capital reflects the value status of fund unit redemption of investors at the Fund's trading dates or according to the method of converting fund certificates of other open funds under the management of the Fund Management Company with the Fund's certificates. Redemption capital is stated at par value.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư/ Capital surplus of the Investor

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Capital surplus represents the difference between the net asset value per Fund Certificate at the time of issue/redemption and the par value of the Fund Certificates to be issued/redeemed.

Thặng dư vốn bao gồm thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

Capital surplus includes subscription capital surplus and redemption capital surplus.

▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.

Subscription capital surplus represents the difference between the net asset value per Fund Certificate at the time of issue and the par value of the Fund Certificates. Subscription capital surplus does not arise at the first issuance of fund certificates.

▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

Redemption capital surplus represents the difference between the net asset value per Fund Certificate at the time of redemption and the par value of the Fund Certificates.

3.6.2 Lợi nhuận chưa phân phối/ Undistributed profit

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Undistributed profit represents the accumulated undistributed profit at the reporting date, including accumulated realized profit and accumulated unrealized profit.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

The realized profit during the year is the difference between the total income, revenue after deducting the increase/decrease difference due to the revaluation of unrealized investments with total expenses of the Fund during the year.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Unrealized profit for the year is the increase/decrease difference due to revaluation of investments in the portfolio of the Fund arising in the year.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối”.

At the end of a financial year, the Fund determines the realized profit and unrealized profit for the year and records in "Undistributed profits".

3.6.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư/ Profits/Assets distributed to investor

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

This item reflects the amount of profits/assets distributed during the year to investors and the transfer of distributed profits to the undistributed profits account at the end of the accounting year.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

The Fund recognizes the profits/assets distributed to Investors based on the resolution of the General Meeting of Investors, in accordance with the Fund Charter and the applicable securities laws.

3.7 Các khoản phải thu/ Receivables

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include those arising from sales of investments, accrued interest income from bonds, accrued interest income from bank deposit, and other receivables. Receivables are recognized at cost, net of provision for bad debts.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who are going bankruptcy or

are under liquidation; individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước/ Payables and Prepaid expenses

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

Payables for investments are presented on the financial statements at nominal value, including amounts payable for the repurchase of Fund Certificates, amounts payable for securities trading activities, amounts payable for the Fund's representative board fees, amounts payable to the Fund Management Company, the custodian bank, and other payables.

3.9 Dự phòng/ Provisions

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Provisions are recognized when the Fund has a present obligation to perform as a result of a past event and it is probable that the Fund will be required to settle this obligation. Provisions are determined on the basis of the General Director of the Account Management Company's estimate of the expense accounts necessary to pay this obligation at the end of the accounting period.

3.10 Doanh thu/ Revenue

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)/ Deposit interest (including deposits, certificates of deposit and bonds interest)

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Interest incomes from deposits and bonds are recognized to income statement based on accrual basis unless collectability is in doubt.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ Income from securities trading activities

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối

với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading is recognized to the income statement on the date of receiving the deal confirmation from Vietnam Security Depository (for listed securities) and on the date when assets transferring contracts are settled (for unlisted securities).

3.11 Các khoản chi phí/ Expenses

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quỹ được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong năm tài chính trên cơ sở một năm có 365/366 ngày. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quỹ như sau:

Expenses are recognized on an accrual basis. The expenses incurred by the Fund are estimated according to actual days in the valuation period corresponding to the expenses incurred in the fiscal year on the basis of a year with 365/366 days. Details of some of the Fund's main expenses are as follows:

Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ / Management fee payable to the Fund Management Company

Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ được trả cho Công Ty Quản Lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ. Giá Dịch Vụ quản lý được tính trên tỷ lệ phần trăm trên NAV của Quỹ.

The Fund Management Service Fee shall be paid to the Fund Management Company for the provision of fund management services. The management fee shall be calculated as a percentage of the Fund's Net Asset Value (NAV).

Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ là 1,75% * NAV/năm. Tổng giá trị của Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ, Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ và Giá Dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng sẽ tuân thủ tỷ lệ tối đa theo quy định pháp luật hiện hành.

The Fund Management Fee shall be 1.75% per annum of the Fund's Net Asset Value (NAV). The aggregate amount of the Fund Management Fee, the Fund Administration Fee, and the Transfer Agent Fee shall comply with the maximum ratio as prescribed by applicable laws and regulations.

Giá Dịch Vụ Quản Lý cho kỳ định giá = Tỷ lệ % Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ tính theo năm đang được áp dụng trong kỳ tính Giá Dịch Vụ x NAV tại ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

Management fee for the valuation period = Percentage of annual Asset Management Service Price being applied in the calculation period Service Price x NAV at the valuation date x number of actual calendar days of the valuation cycle price/actual number of days in year (365 or 366).

Giá dịch vụ lưu ký, giám sát/ Supervisory and custody fees

Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát được trả cho Ngân Hàng Giám Sát để thực hiện dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ và giám sát hoạt động của Công Ty Quản Lý Quỹ. Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát được tính trên tỷ lệ phần trăm trên NAV của Quỹ.

Supervisory and custody fees are recognized as the Fund's expenses at each valuation period and paid monthly to the Supervisory Bank for supervisory and custody services. Supervisory and custody fees are calculated as a percentage of the Fund's NAV.

Giá Dịch Vụ Lưu Ký: tối đa 0,05%/năm trên NAV, tối thiểu 10.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm VAT).

Custody fee: maximum 0.05% over NAV per year, minimum of VND10,000,000 per month (excluding value added tax).

Giá Dịch Vụ Giám Sát: : maximum 0,02%/năm trên NAV, tối thiểu 5.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm VAT).

Supervisory fee: 0.022% over NAV per annum, minimum of VND 5,500,000 per month (excluding value added tax).

Giá Dịch Vụ lưu ký, giám sát (chưa bao gồm Giá Dịch Vụ giao dịch chứng khoán) cho kỳ định giá = Tỷ lệ % Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát (năm) x NAV tại ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

Supervisory and custody fees (excluding stock trading service price) for the valuation period = Percentage of Custody and supervision service price (year) x NAV at the valuation date x number of calendar days Actual valuation cycle / actual number of days in the year (365 or 366).

Giá dịch vụ Quản trị Quỹ/ Fund administration fee

Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ được trả hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ.

Administration fee is paid monthly to the services provider.

Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ: tối đa 0,03%/năm trên NAV, tối thiểu 10.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm VAT)

Value of management services: maximum 0.03% / year on NAV, minimum of VND10,000,000 per month (excluding value added tax).

Giá dịch vụ quản trị quỹ được tính theo công thức như sau:

Fund administration fee is calculated based on the following formula:

Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ cho kỳ định giá = Tỷ lệ % Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ (năm) x NAV tại ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

Fund administration fee for the valuation period = Percentage of Fund Administration Service Price (year) x NAV at the valuation date x actual calendar days of the valuation cycle / actual number of days of the year (365 or 366).

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng/ Transfer agent fee

Giá Dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng được trả cho Đại Lý Chuyển Nhượng cho Quỹ
The Transfer Agency Fee shall be paid to the Transfer Agent.

Giá dịch vụ cố định: 12.000.000 VNĐ/ tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Fixed service fee: VND 12,000,000 per month (excluding value added tax)

Giá Dịch Vụ cố định cho kỳ định giá = Số phí x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của tháng

The fixed service fee for a valuation period = Fee amount × the actual number of calendar days in the valuation cycle ÷ the actual number of days in the month.

Các loại chi phí khác/ Other expenses

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

Other expenses of the Fund include:

- ▶ Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
Audit expenses: paid to auditing organization;
- ▶ Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
Legal advisory, valuation services, and other reasonable service fees;
- ▶ Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện;

Drafting, printing, and mailing costs: for the Prospectus, Summary Prospectus, financial statements, annual reports, transaction confirmations, account statements, and other materials sent to investors. This also includes the Fund's information disclosure expenses and costs related to organizing General Meetings of Investors and Fund Representative Board meetings;

- ▶ Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
Costs related to asset transactions;
- ▶ Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;

Costs for hiring independent organizations to provide valuation and asset appraisal services for the Fund;

- ▶ Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
Remuneration for the Fund Representative Board;
- ▶ Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật;

Reasonable and valid expenses and decided by the Fund Representative Board, in accordance with the provisions of law;

- ▶ Chi về bảo hiểm (nếu có);
Insurance expenses (if any);
- ▶ Phí nộp cơ quan quản lý khi xin chứng nhận IPO và chứng nhận đăng ký thành lập quỹ;

Fees paid to the management agency when applying for IPO certificate and fund establishment registration certificate;

- ▶ Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
Taxes, fees, and charges payable by the Fund as prescribed by law;
- ▶ Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của Pháp luật.

Loan interest payments: for loans incurred by the Fund in compliance with the Fund's Charter and the law;

- ▶ Chi phí phát sinh từ việc thay thế Ngân Hàng Giám Sát (nếu có) hoặc thay thế các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan khác

Costs arising from the replacement of the Custodian Bank (if any) or the replacement of other related service providers.

- ▶ Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Other expenses: as permitted by law.

3.12 Thuế/ Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Under the current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding taxes for individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư/ Dividend Payments to Investors

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

When the Fund pays dividends to Investors, the Fund must comply with the provisions on tax deduction and payment according to Circular No. 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014 (“Circular 78”) amended and supplemented by Circular No. 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015 and Circular No. 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013 (“Circular 111”) amended and supplemented by Circular No. 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015 (“Circular 92”) issued by the Ministry of Finance. Accordingly, When distributing dividends to investment organizations (domestic or foreign), the Fund must

retain 20% of the distributable profit (excluding profits that have already been subject to corporate income tax in the prior stage and interest earned from tax-exempt bonds as stipulated by current laws). Simultaneously, when distributing dividends to individual investors, the Fund is required to withhold personal income tax equal to 5% of the distributable profit.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/ Redemption of Fund Units

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành. Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

The Fund Management Company is obligated to withhold, declare, and pay taxes for transactions involving the redemption of fund units from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations, following the guidance in Official Letter No. 2331/TCT-CS dated June 15, 2015, issued by the General Department of Taxation, Circular 111 as amended and supplemented by Circular 92, Circular 25/2018/TT-BTC dated March 16, 2018, and Circular 103/2014/TT-BTC dated August 6, 2014, issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is determined by current legal provisions based on the transfer price.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của Nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

The Fund does not withhold taxes for transactions involving the redemption of fund units from domestic organizations. These investors are responsible for self-declaration and tax payment to the State for this income.

3.13 Các bên liên quan/ Related Parties

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, các quỹ đầu tư khác có cùng Công ty Quản lý Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Parties are considered to be related if one party has the ability, directly or indirectly through one or more intermediaries, to control the Fund or be controlled by the Fund, or be under common control with the Fund. Affiliates and individuals who directly or indirectly hold voting rights of the Fund and have significant influence over the Fund, the Fund

Management Company, and key management positions such as the Company's General Director Fund Managers, members of the Fund Representative Board, other investment funds with the same Fund Management Company, close family members of these individuals or affiliated parties or companies affiliated with these This individual is also considered a related party.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

In considering the relationship between each related party, attention is paid to the nature of the relationship, not merely the legal form.

3.14 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính/ Indicators outside the financial status report

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

Indicators outside the statement of financial position as defined in Circular 198 are presented in the notes of this financial statement.

3.15 Số dư bằng không/ Nil Balances

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances prescribed in Circular No.198 which are not presented in these financial statements, are understood to have a nil balance.

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ/ SOME FINANCIAL INDICATORS OVERVIEW OF FUND ACTIVITIES

4.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động/ Investment performance indicators

STT	Chỉ tiêu	Từ ngày 09 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 From 09 Oct to 31 Dec 2025
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ <i>Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)</i>	1,75%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ <i>Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)</i>	0,31%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ <i>Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)</i>	0,34%

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Từ ngày 09 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 From 09 Oct to 31 Dec 2025</i>
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ <i>Audit fee expense over average NAV ratio (%)</i>	0,09%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ <i>Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)</i>	0,22%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động (*) <i>Operating expense ratio (%)</i>	3,23%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (**) <i>Portfolio turnover ratio (%)</i>	253,47%

(*) Tỷ lệ được tính toán cho khoảng thời gian 03 tháng tại ngày lập báo cáo tài chính, tổng chi phí hoạt động được tính từ 09/10/2025 đến ngày 31/12/2025

The ratio is calculated for a period of 03 months at the date of financial statements, total operating costs are calculated from 09/10/2025 to 31/12/2025

(**) Tài sản đầu tư của Quỹ được sử dụng để xác định tốc độ vòng quay danh mục bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán và các giấy tờ có giá kỳ hạn từ 3 tháng trở lên

The Fund's investment assets are used to determine the portfolio turnover ratio, including investments in securities and papers with maturities of 3 months or more.

4.1.1 Tỷ lệ chi phí/ Cost ratio

Tỷ lệ chi phí được xác định theo công thức:

The cost ratio is determined according to the formula:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ chi phí (\%)} &= \frac{\text{Tổng chi phí của Quỹ} \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ}} \\ \text{Cost ratio (\%)} &= \frac{\text{Total operating cost} \times 100\%}{\text{Average net asset value (NAV) for period}} \end{aligned}$$

Trường hợp Quỹ thành lập và hoạt động dưới một năm, tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức sau:

In the event that the Fund has been established and operating for less than one year, the cost ratio is determined according to the formula:

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí của Quỹ} \times 365 \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo} \times \text{Thời gian Quỹ đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)}}$$

$$\text{Cost ratio (\%)} = \frac{\text{Total operating cost} \times 365 \times 100\%}{\text{Average net asset value (NAV) for period} \times \text{The period during which the Fund has been in operation (calculated in days from the date of licensing)}}$$

4.1.2 Tốc độ vòng quay danh mục/ Portfolio turnover ratio

Tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức:

Portfolio turnover ratio is determined by the formula:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán trong kỳ}) \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ}}$$

$$\text{Portfolio turnover ratio (\%)} = \frac{(\text{Total purchase value in the period} + \text{Total sale value in the period}) \times 100\%}{2 \times \text{Average net asset value (NAV) for period}}$$

Trường hợp Quỹ thành lập và hoạt động dưới một năm, tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức sau:

In the event that the Fund has been established and operating for less than one year, the Portfolio turnover ratio is determined according to the formula:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán trong kỳ}) \times 365 \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo} \times \text{Thời gian Quỹ đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)}}$$

$$\text{Portfolio turnover ratio (\%)} = \frac{(\text{Total purchase value in the period} + \text{Total sale value in the period}) \times 365 \times 100\%}{2 \times \text{Average net asset value (NAV) for period} \times \text{The period during which the Fund has been in operation (calculated in days from the date of licensing)}}$$

4.2 Các chỉ tiêu khác/ Other Indicators

Notes to the financial statement

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính quý IV.2025 kết thúc cùng ngày
As at 31st December 2025 and for the period of 4th Quarter 2025 ending on the same date

STT No.	Chỉ tiêu Indicators	Từ ngày 09 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 From 09 Oct to 31 Dec 2025
1	Quy mô quỹ đầu kỳ <i>Fund scale at the beginning of the period</i>	72.984.403.200
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) (VND) <i>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period</i>	72.984.403.200
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ <i>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period</i>	7.298.440,32
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ <i>Change of Fund scale during the period</i>	17.779.977.900
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ <i>Number of Fund Certificates subscribed during the period</i>	2.036.577,54
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND) <i>Net subscription amount in period</i>	20.365.775.400
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ <i>Number of Fund Certificates redeemed during the period</i>	(258.579,75)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND) <i>Net redemption amount in period (based on par value)</i>	(2.585.797.500)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ <i>Fund scale at the end of the period</i>	90.764.381.100
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) (VND) <i>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period</i>	90.764.381.100
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ <i>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period</i>	9.076.438,11
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ <i>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period</i>	22,37%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ <i>Top 10 biggest investors' ownership ratio at the end of the period</i>	55,32%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ <i>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period</i>	1,45%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ <i>Net asset value per Fund Certificate at the end of period</i>	9.853,10
8	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh <i>Number of investors of the Fund at the end of the period</i>	1338

**5. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN/
EVENTS ARISING AFTER THE ACCOUNTING PERIOD END DATE**

Ngoài các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính.

Apart from the information presented in the financial statements, there have been no significant events that have occurred since the end of the accounting period that would require adjustment or disclosure in the financial statements.

Người lập biểu
Preparer
(Ký, họ tên)
(Sign, full name)

Kế toán trưởng
Chief accountant
(Ký, họ tên)
(Sign, full name)

Tổng giám đốc
General Director
(Ký, họ tên, đóng dấu)
(Sign, full name, stamp)